

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Alphanam E&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ: 652.000.000.000 VND (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 65.200.000 cổ phần

Mã chứng khoán: AME

Sàn giao dịch: HNX

Trụ sở chính của Công ty đăng ký tại: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; - Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thép, dây điện, vật liệu xây dựng, thi công lắp đặt hệ thống điện.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Ủy viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Bùi Kim Yến	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên
Ông Đàm Văn Hán	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Lâm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt, Ban Tổng Giám đốc



Bà Trương Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 065/2025/BCKTHN-HT.00202

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Alphanam E&C

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Alphanam E&C (gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận công nợ phải trả người bán với tổng giá trị là 192.983.528.575 VND. Với các tài liệu được cung cấp Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác minh tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản công nợ trên. Do đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản công nợ nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Alphanam E&C và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Alphanam E&C cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại ngày 30 tháng 03 năm 2024, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3725-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.065.073.209.916	2.439.675.877.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.946.226.838	8.657.099.514
1. Tiền	111		22.746.226.838	7.937.099.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	300.615.147.637	12.560.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		258.230.037.868	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.385.109.769	12.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.921.739.195.394	1.747.781.942.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.118.664.747.191	860.281.539.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	601.653.403.808	348.350.805.411
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	40.430.219.938	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	168.654.195.383	545.694.152.993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(7.663.370.926)	(6.544.555.640)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	806.275.140.578	668.564.048.602
1. Hàng tồn kho	141		806.275.140.578	668.564.048.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.497.499.469	2.112.786.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	6.366.699.480	1.459.201.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.130.799.989	653.585.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.606.467.767	76.366.032.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.400.061.153	15.776.251.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	46.319.877.867	15.628.476.313
- Nguyên giá	222		78.499.166.086	43.831.353.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.179.288.219)	(28.202.877.002)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	80.183.286	147.775.273
- Nguyên giá	228		1.097.687.851	1.051.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.017.504.565)	(903.912.578)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.206.406.614	60.589.780.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	63.206.406.614	60.589.780.515
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.174.679.677.683	2.516.041.909.541

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.303.770.296.663	1.729.144.510.179
I. Nợ ngắn hạn	310		2.303.362.206.663	1.729.144.510.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	845.211.083.665	541.222.698.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	95.166.331.257	65.206.077.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.021.398.617	6.918.175.461
4. Phải trả người lao động	314		7.831.813.494	8.337.160.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.220.871.477	13.672.127.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.455.815.147	3.612.621.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	83.910.118.458	82.553.257.823
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		408.090.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	408.090.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		870.909.381.020	786.897.399.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	870.909.381.020	786.897.399.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		652.000.000.000	652.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(194.400.000)	(194.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		840.866.910	840.866.910
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.952.111.441	134.250.932.452
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.250.932.452	113.053.377.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.701.178.989	21.197.554.991
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61.310.802.669	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.174.679.677.683	2.516.041.909.541

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ THÚY HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ DUYÊN

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.371.164.038.356	2.215.317.341.019
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		3.371.164.038.356	2.215.317.341.019
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.221.845.243.266	2.099.603.626.568
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		149.318.795.090	115.713.714.451
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.002.478.182	934.085.453
7 Chi phí tài chính	22	6.4	104.746.096.458	64.917.520.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.193.988.854	63.257.134.950
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	31.454.180.595	27.500.951.616
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.120.996.219	24.229.327.630
12 Thu nhập khác	31	6.6	3.834.742.027	3.866.374.934
13 Chi phí khác	32	6.7	217.226.676	984.780.438
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.617.515.351	2.881.594.496
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.738.511.570	27.110.922.126
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.032.827.935	5.913.367.135
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.705.683.635	21.197.554.991
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		22.701.178.989	21.197.554.991
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.504.646	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	348	325
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	348	325

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ THÚY HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ DUYÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.738.511.570	27.110.922.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.020.676.652	4.115.369.086
- Các khoản dự phòng	03		1.118.815.286	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.692.818.552)	(272.075.403)
- Chi phí lãi vay	06		98.193.988.854	63.257.134.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.379.173.810	94.211.350.759
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		34.861.839.118	(600.164.044.037)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(137.711.091.976)	211.341.437.834
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		302.097.168.153	(85.479.691.419)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.086.651.522)	3.422.230.749
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(121.826.579.868)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.789.808.400)	(62.830.870.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.913.367.135)	(5.445.806.489)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.010.682.180	(444.945.392.892)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(12.193.700.678)	(3.235.029.630)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.577.786.557)	(32.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		142.882.456.850	20.446.370.914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(311.546.277.749)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.291.370.723	205.872.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(387.143.937.411)	(15.542.786.641)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		58.500.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.190.900.267.237)	(929.885.822.926)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		308.422.382.555	434.175.512.587
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		14.289.127.324	(26.312.666.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.657.099.514	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	22.946.226.838	8.657.099.514

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ THÚY HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ DUYÊN



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công cơ điện và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; - Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 01 công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Zeta; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Zeta có 01 công ty con (tổng cộng 02 công ty con), cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Zeta	Hưng Yên	Xây lắp	99,95%	99,95%
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Zeta (Công ty con gián tiếp)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ thể thao Molta	Hà Nội	Cho thuê bất động sản	55%	55%

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 254 người (Tại ngày 31/12/2023 là 181 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm đầu tiên Tập đoàn hợp nhất báo cáo tài chính. Số liệu đầu năm là số liệu báo cáo riêng của Công ty mẹ.

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND") do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Alphanam E&C và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty mẹ mua lại cổ phần của công ty con với giá mua mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần bằng với mệnh giá cổ phần của các công ty con. Tại thời điểm mua công ty con, Công ty mẹ không thực hiện xác định giá trị hợp lý tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Tất cả tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của Công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động thi công xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 06 năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.25 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ	311.474.819	25.038.343
Tiền gửi ngân hàng	22.434.752.019	7.912.061.171
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	720.000.000
Tổng	22.946.226.838	8.657.099.514

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Các khoản đầu tư**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec (1)	185.685.083.418	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	72.544.954.450	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	258.230.037.868		-	-		-

(1) Theo nghị quyết số 900/2024/NQ/AME-HĐQT ngày 01/07/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Alphanam E&C nhận chuyển nhượng 13.835.000 cổ phần của Công ty Cổ phần liên doanh Alpec từ Công ty Cổ phần chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 185.481.694.500 VND với mục đích đầu tư kinh doanh chứng khoán.

(2) Theo các nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Zeta nhận chuyển nhượng 7.243.630 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên từ Công ty Cổ phần chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 72.544.954.450 VND với mục đích đầu tư ngắn hạn.

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.385.109.769	42.385.109.769	12.560.000.000	12.560.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.960.000.000	1.960.000.000	1.860.000.000	1.860.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	-	-	10.700.000.000	10.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	425.109.769	425.109.769	-	-
Tổng	42.385.109.769	42.385.109.769	12.560.000.000	12.560.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Delta Việt Nam Số 1	580.855.823.477	571.276.437.288
Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	84.376.094.830	110.281.982.581
Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	153.607.837.930	28.484.977.862
Công ty TNHH MTV Sapa	37.326.801.587	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Gamma	38.842.590.623	41.042.590.623
Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT truyền tải điện quốc gia	-	12.312.526.275
Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	37.255.110.397	39.849.956.299
Công ty Cổ phần Zeta EC	54.450.749.297	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Đông Á	44.246.929.118	-
Các tổ chức, cá nhân khác	87.702.809.932	57.033.068.745
Tổng	1.118.664.747.191	860.281.539.673

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung	29.404.428.547	31.184.428.547
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	7.439.857.752	114.561.774.881
Công ty Cổ phần Virex	-	75.413.125.988
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	70.515.000.000	70.515.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Momota	265.625.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng hạ tầng và cảnh quang Fanxipăng	27.317.680.718	7.907.482.271
Công ty TNHH MTV XD và TM Gamma	163.096.159.117	-
Các tổ chức, cá nhân khác	38.255.277.674	48.768.993.724
Tổng	601.653.403.808	348.350.805.411

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Virex (*)	7.278.219.938	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Momota (*)	21.502.000.000	-
Công ty TNHH MTV XD và TM Gamma (*)	11.090.000.000	-
Các đối tượng khác	560.000.000	-
Tổng	40.430.219.938	-

(*) Các khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền với thời hạn cho vay là 1 năm, lãi suất 10%/năm và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn (2)	-	-	107.341.742.247	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	435.569.985	-	1.309.511.096	-
Ký quỹ, ký cược	12.454.020.269	-	10.096.634.684	-
- Tiền gửi thế chấp (1)	12.367.170.269	-	7.031.984.684	-
- Các khoản khác	86.850.000	-	3.064.650.000	-
Phải thu khác	155.750.470.121	-	426.946.264.966	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây (2)	32.548.259.052	-	382.400.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Đông Á (2)	-	-	13.640.000.000	-
- Công ty CP Foodinco Miền Trung (2)	-	-	30.695.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (3)	120.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.216.346.077	-	211.264.966	-
Tổng	168.654.195.383	-	545.694.152.993	-

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh thành phố Hà Nội, lãi suất 1,1%/năm được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(2) Là các khoản phải thu liên quan đến các khoản trả trước người bán để thực hiện các hợp đồng xây dựng nhưng không thực hiện và đã thanh lý hợp đồng được nêu trong phần nhấn mạnh tại báo cáo kiểm toán năm 2023.

Tính đến ngày 13/08/2024, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản công nợ trên

(3) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ thể thao Molta với Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 79/2024/HĐHT/HAD-MOLTA ngày 06/11/2024 về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác Tòa tháp B thuộc dự án "Tòa nhà hỗn hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn căn hộ và nhà ở để bán – King Palce. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ thể thao Molta được hưởng lợi nhuận theo hình thức quy đổi sản phẩm của Tháp B Dự án, bao gồm: Toàn bộ diện tích xây dựng sàn thương mại - dịch vụ - văn phòng tại Tầng 04 là 1.026 m2 thương phẩm và một phần diện tích xây dựng sàn Tầng 03 là 732,8 m2 thương phẩm, kèm theo phần Diện tích để xe ô tô tương ứng theo quy chuẩn hiện hành. Dự án đã khởi công vào ngày 25/02/2025.

5.7
Nợ xấu

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 3 năm				
a) Phải thu của khách hàng	5.834.985.511		5.666.453.114	
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng cấp nước Sông Đà - VINACONEX	1.385.095.467		1.385.095.467	
Công ty TNHH Xây dựng Cao Bang - Đài Loan	1.037.788.000	-	1.037.788.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Long	680.000.000	-	680.000.000	-
Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	651.420.000	-	651.420.000	-
Các đối tượng khác	2.080.682.044	-	1.912.149.647	-
b) Trả trước cho người bán	1.828.385.415	-	878.102.526	-
Công ty Cổ phần Nội thất kính Atusa	583.581.039	-	583.581.039	-
Công ty Cổ phần Đại Đồng Khánh	486.898.196	-	-	-
Các đối tượng khác	757.906.180	-	294.521.487	-
Tổng	7.663.370.926	-	6.544.555.640	-

5.8
Hàng tồn kho

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	6.528.000	-	22.156.000	-
Chi phí SXKD dở dang	806.268.612.578	-	653.347.318.198	-
Hàng hóa	-	-	15.194.574.404	-
Tổng	806.275.140.578	-	668.564.048.602	-

5.9
Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.595.542	439.872.976
Chi phí bảo hiểm	123.395.314	187.857.366
Chi phí phần mềm	163.588.768	241.177.323
Chi phí thuê nhà cho công nhân, BQL dự án	5.716.029.044	118.063.226
Chi phí sửa chữa	90.676.067	376.488.377
Chi phí tuyển dụng	-	78.599.166
Chi phí trả trước khác	21.414.745	17.142.939
Tổng	6.366.699.480	1.459.201.373

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	1.150.371.691	1.700.612.135
Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower	37.260.606.190	38.224.242.550
Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower	18.278.787.932	18.751.515.200
Thuê văn phòng 96 Định Công	1.657.215.633	1.794.114.033
Chi phí sửa chữa	150.310.456	27.446.995
Chi phí phần mềm	-	84.613.658
Giá trị quyền sử dụng đất	3.672.864.760	-
Quyền sử dụng bề bơi và sân diện tích xung quanh	741.134.854	-
Chi phí trả trước khác	295.115.098	7.235.944
Tổng	63.206.406.614	60.589.780.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.078.509.040	9.074.282.950	29.762.275.926	3.916.285.399	43.831.353.315
Mua trong năm	32.426.398.194	228.500.000	1.294.090.909	-	33.948.989.103
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	718.823.668	-	-	-	718.823.668
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	34.223.730.902	9.302.782.950	31.056.366.835	3.916.285.399	78.499.166.086
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.078.509.040	5.600.524.159	18.185.456.154	3.338.387.649	28.202.877.002
Khấu hao trong năm	77.143.980	830.209.921	2.823.847.874	175.882.890	3.907.084.665
Tăng do hợp nhất kinh doanh	69.326.552	-	-	-	69.326.552
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.224.979.572	6.430.734.080	21.009.304.028	3.514.270.539	32.179.288.219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	3.473.758.791	11.576.819.772	577.897.750	15.628.476.313
Số cuối năm	32.998.751.330	2.872.048.870	10.047.062.807	402.014.860	46.319.877.867

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 6.797.774.753 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.706.591.981 đồng.

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.051.687.851
Mua trong năm	46.000.000
Số cuối năm	1.097.687.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	903.912.578
Khấu hao trong năm	113.591.987
Số cuối năm	1.017.504.565
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	147.775.273
Số cuối năm	80.183.286

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V	127.665.814.375	127.665.814.375	127.665.814.375	127.665.814.375
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	68.170.597.952	68.170.597.952	60.320.744.543	60.320.744.543
Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	-	-	10.615.428.228	10.615.428.228
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	52.979.872.648	52.979.872.648	52.979.872.648	52.979.872.648
Shenzhen Gold Phoenix Overall Assembly Furniture Co., Ltd	59.524.227.502	59.524.227.502	68.141.516.753	68.141.516.753
Công ty TNHH Trường Thắng	31.525.175.907	31.525.175.907	33.575.175.907	33.575.175.907
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	19.518.181.297	19.518.181.297	7.182.789.058	7.182.789.058
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Đạt	26.434.798.557	26.434.798.557	26.434.798.557	26.434.798.557
Công ty TNHH Tam Khải	40.199.090.555	40.199.090.555	-	-
Công ty Cổ phần Virex	77.217.875.290	77.217.875.290	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Đông Á	71.233.069.773	71.233.069.773	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Momota	44.006.510.942	44.006.510.942	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	24.302.182.781	24.302.182.781	-	-
Các nhà cung cấp khác	202.433.686.086	202.433.686.086	154.306.558.486	154.306.558.486
Tổng	845.211.083.665	845.211.083.665	541.222.698.555	541.222.698.555

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Zeta EC	-	53.707.498.345
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	3.160.937.239	1.208.097.239
Công ty Cổ phần Beda T&C	87.156.053.332	-
Các đối tượng khác	4.849.340.686	10.290.482.121
Tổng	95.166.331.257	65.206.077.705

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Điều chỉnh VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.760.609.995	1.178.506.877	(3.553.735.433)	2.028.367.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.913.367.135	6.032.827.935	5.951.421.990	38.054.855	6.032.827.935
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.808.326	3.517.800.240	2.565.382.890	2.977.321	1.960.202.997
Thuế, phí khác	-	6.500.000	6.500.000	-	-
Tổng	6.918.175.461	16.317.738.170	9.701.811.757	(3.512.703.257)	10.021.398.617

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	2.080.907.877	1.676.727.423
Trích trước chi phí thi công công trình	-	11.995.400.007
Chi phí phải trả khác	139.963.600	-
Tổng	2.220.871.477	13.672.127.430

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	1.455.815.147	3.612.621.200
Tổng	1.455.815.147	3.612.621.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	651.905.102	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	297.230.550	190.977.530
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.384.863	20.136.820
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.486.688.414	2.486.688.414
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.122.814.631	79.855.455.059
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (*)	-	78.837.601.292
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Ba Đình (*)	78.060.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.410.909.529	1.017.853.767
Tổng	83.910.118.458	82.553.257.823

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến khoản cấp LC bảo lãnh thanh toán cho nhà cung cấp nội địa về mua hàng hóa.

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	408.090.000	-
Tổng	408.090.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	189.971.652.642	189.971.652.642	247.324.941.248	247.324.941.248
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	84.055.944.180	84.055.944.180	94.944.901.596	94.944.901.596
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	123.986.709.500	123.986.709.500	63.939.916.850	63.939.916.850
Ngân hàng First Commercial Bank- Chi nhánh Hà Nội	23.139.473.683	23.139.473.683	23.140.000.000	23.140.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long	656.826.817.757	656.826.817.757	506.999.481.419	506.999.481.419
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	7.771.400.000	7.771.400.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy	48.581.000.000	48.581.000.000	48.501.750.880	48.501.750.880
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Trì	80.983.176.786	80.983.176.786	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng	1.257.544.774.548	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993	1.007.622.391.993

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

		Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	(i)	247.324.941.248	268.265.651.720	325.618.940.326	189.971.652.642
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(ii)	94.944.901.596	206.772.365.101	217.661.322.517	84.055.944.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	(iii)	63.939.916.850	355.326.266.870	295.279.474.220	123.986.709.500
Ngân hàng First Commercial Bank- Chi nhánh Hà Nội	(iv)	23.140.000.000	46.496.492.286	46.497.018.603	23.139.473.683
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long	(v)	506.999.481.419	1.319.682.556.365	1.169.855.220.027	656.826.817.757
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	(vi)	7.771.400.000	4.300.000.000	12.071.400.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy	(vii)	48.501.750.880	49.273.417.450	49.194.168.330	48.581.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Trì	(viii)	15.000.000.000	140.705.900.000	74.722.723.214	80.983.176.786
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên	(ix)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tổng		1.007.622.391.993	2.440.822.649.792	2.190.900.267.237	1.257.544.774.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0238/2024/HDHM-PN/SHB.111100 ký ngày 28/11/2024 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 24/2023/HDHM-PN/SHB.111100 ký vào ngày 15/03/2023) của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình. Giá trị hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, trong đó: Hạn mức cho vay và phát hành bảo lãnh thanh toán là 300 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 200 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí đầu vào phục vụ hoạt động thi công xây lắp cơ điện, hoạt động điện lực và kinh doanh thương mại của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 181847.23.057.252308.TD ký vào ngày 22/12/2023 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, trong đó: Hạn mức vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 45 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 300 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC là 15 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 23/11/2024. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp điện của khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/408/HĐTD ký vào ngày 26/08/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh. Giá trị hạn mức tín dụng là 118 tỷ đồng, trong đó: Hạn mức cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 98 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 20 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30230066 ký vào ngày 12/10/2023 của Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 35.046.000.000 đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay để mua nội địa nguyên vật liệu hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ký quỹ tại Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và tài sản thế chấp của bên thứ ba.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202226565375 ký vào ngày 22/06/2022 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 657 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 09 năm 2025. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0074-2024-HDDTD1-BVB005 ký vào ngày 29/03/2024 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 11/04/2024 đến ngày 29/03/2025. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm: Xe ô tô nhãn hiệu Mercedes GLS450 biển kiểm soát 30K-256.86; Xe ô tô nhãn hiệu Carnival biển kiểm soát 30K-258.01; 02 máy đào bánh xích nhãn hiệu Kobelco biển số đăng ký 29XA-3062 và 29XA-3063.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0000414827/2023/HĐTD-BacABank.180 ký vào ngày 27/10/2023 của Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ kinh doanh bất động sản).
- (viii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 186/2023/HDTD/TTI ký ngày 13/12/2023 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Trì. Giá trị hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (ix) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số REF2427500112/HĐHMTDLT ký ngày 09/10/2024 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại vật liệu xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây lắp điện. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên với giá trị 40 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2023	652.000.000.000	(194.400.000)	113.053.377.461	-	764.858.977.461
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	21.197.554.991	-	21.197.554.991
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư 01/01/2024	652.000.000.000	(194.400.000)	134.250.932.452	-	786.056.532.452
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	22.701.178.989	4.504.646	22.705.683.635
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	61.306.298.023	61.306.298.023
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	652.000.000.000	(194.400.000)	156.952.111.441	61.310.802.669	870.068.514.110

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 652.000.000.000 đồng, chia thành 65.200.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2024 như sau:

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Alphanam	541.202.100.000	83,01%	541.202.100.000	83,01%
Công ty CP Alphanam	39.601.700.000	6,07%	39.601.700.000	6,07%
Ông Nguyễn Minh Nhật	28.168.150.000	4,32%	28.168.150.000	4,32%
Các cổ đông khác	43.028.050.000	6,60%	43.028.050.000	6,60%
Tổng	652.000.000.000	100%	652.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	652.000.000.000	652.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Tăng</u> VND	<u>Giảm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	840.866.910	-	-	840.866.910
Tổng	840.866.910	-	-	840.866.910

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.507.190.884.342	1.471.772.477.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.089.298.288	2.166.117.205
Doanh thu hoạt động xây lắp	852.392.979.658	723.460.113.531
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.490.876.068	17.918.632.591
Tổng	3.371.164.038.356	2.215.317.341.019

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.489.149.415.216	1.449.716.998.851
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.698.741.183	1.762.851.491
Giá vốn của hoạt động xây lắp	728.546.989.698	638.443.362.922
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.450.097.169	9.680.413.304
Tổng	3.221.845.243.266	2.099.603.626.568

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.532.410.955	272.075.403
Lãi bán các khoản đầu tư	221.159.117	-
Lãi từ việc mua rẻ các công ty con	1.160.407.597	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.088.500.513	662.010.050
Tổng	12.002.478.182	934.085.453

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	98.193.988.854	63.257.134.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.552.107.604	1.660.385.708
Tổng	104.746.096.458	64.917.520.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	12.264.820.985	11.012.334.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.659.729.190	2.620.142.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.082.185.302	10.542.576.048
Các khoản chi phí QLDN khác	8.447.445.118	3.325.898.894
Tổng	31.454.180.595	27.500.951.616

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền đặt cọc thu được do chấm dứt hợp đồng	-	3.756.600.000
Tiền thưởng được nhận	-	100.000.000
Thuế GTGT nộp thừa các năm trước	3.553.735.433	-
Thu nhập khác	281.006.594	9.774.934
Tổng	3.834.742.027	3.866.374.934

6.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	204.300.000	330.845.743
Các khoản chi phí khác	12.926.676	653.934.695
Tổng	217.226.676	984.780.438

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	634.477.278.869	45.302.261.573
Chi phí nhân công	81.113.955.710	44.870.120.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.020.676.652	4.115.369.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.010.438.612	677.244.039.727
Chi phí khác	9.926.757.675	4.707.028.310
Tổng	1.261.549.107.518	776.238.818.960

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.032.827.935	5.913.367.135
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.032.827.935	5.913.367.135

6.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.701.178.989	21.197.554.991
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.701.178.989	21.197.554.991
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.200.000	65.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	348	325
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	348	325

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.440.822.649.792	1.364.061.335.513

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ vay theo khế ước thông thường	2.190.900.267.237	929.885.822.926

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Anh Quân	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	1.495.800.000	1.525.400.000
Ông Lâm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	650.800.000	520.400.000
Ông Nguyễn Đắc Tài	Phó Tổng Giám đốc	2.596.718.367	-
Bà Bùi Kim Yến	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Đàm Văn Hán	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Hải Yến	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	360.400.000	524.744.000
Bà Nguyễn Thị Nhật Hoan	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024)	729.195.512	-
Tổng		5.832.913.879	2.570.544.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Alphanam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung	Công ty cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	Hoàn trả tiền ứng trước	107.993.647.349	-

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn		
- Phải thu ngắn hạn khác	-	107.341.742.247
- Phải trả ngắn hạn khác	651.905.102	-
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung		
- Trả trước cho người bán	29.404.428.547	-

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phân cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Hoạt động thi công xây lắp VND	Thương mại VND	Hoạt động không phân bổ VND	Cộng VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	852.392.979.658	2.507.190.884.342	11.580.174.356	3.371.164.038.356
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	728.546.989.698	2.489.149.415.216	4.148.838.352	3.221.845.243.266
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.845.989.960	18.041.469.126	7.431.336.004	149.318.795.090
Doanh thu hoạt động tài chính			12.002.478.182	12.002.478.182
Chi phí hoạt động tài chính			104.746.096.458	104.746.096.458
Chi phí quản lý doanh nghiệp			31.454.180.595	31.454.180.595
Thu nhập khác			3.834.742.027	3.834.742.027
Chi phí khác			217.226.676	217.226.676
Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.032.827.935	6.032.827.935
Lợi nhuận sau thuế TNDN				22.705.683.635

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phân tại ngày 31/12/2024:

Tài sản bộ phận	2.134.683.190.395	338.120.574.660		2.472.803.765.055
Tài sản không phân bổ			701.875.912.628	701.875.912.628
Tổng tài sản	2.134.683.190.395	338.120.574.660	701.875.912.628	3.174.679.677.683
Nợ phải trả bộ phận	692.918.117.576	149.689.554.566		842.607.672.142
Nợ phải trả không phân bổ			1.461.162.624.521	1.461.162.624.521
Tổng nợ phải trả	692.918.117.576	149.689.554.566	1.461.162.624.521	2.303.770.296.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Hoạt động thi công xây lắp VND	Thương mại VND	Hoạt động không phân bổ VND	Cộng VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	723.460.113.531	1.471.772.477.692	20.084.749.796	2.215.317.341.019
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	638.443.362.922	1.449.716.998.851	11.443.264.795	2.099.603.626.568
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.016.750.609	22.055.478.841	8.641.485.001	115.713.714.451
Doanh thu hoạt động tài chính			934.085.453	934.085.453
Chi phí hoạt động tài chính			64.917.520.658	64.917.520.658
Chi phí quản lý doanh nghiệp			27.500.951.616	27.500.951.616
Thu nhập khác			3.866.374.934	3.866.374.934
Chi phí khác			984.780.438	984.780.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.913.367.135	5.913.367.135
Lợi nhuận sau thuế TNDN				21.197.554.991

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2023:

Tài sản bộ phận	1.889.162.729.879	591.121.609.500		2.480.284.339.379
Tài sản không phân bổ			35.757.570.162	35.757.570.162
Tổng tài sản	1.889.162.729.879	591.121.609.500	35.757.570.162	2.516.041.909.541
Nợ phải trả bộ phận	843.003.350.032	869.348.850.112		1.712.352.200.144
Nợ phải trả không phân bổ			16.792.310.035	16.792.310.035
Tổng nợ phải trả	843.003.350.032	869.348.850.112	16.792.310.035	1.729.144.510.179

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm đầu tiên Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất do đó số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Alphanam E&C đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh Phía Bắc.



Bùi Thị Thúy Hà
Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025